

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2023/DS-PT
Ngày 14 - 9 - 2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Lưỡng

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Sâm

Ông Nguyễn Tử Lượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thuý Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2023/QĐPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Vũ Văn T, sinh năm 1969; địa chỉ: Số nhà F, đường N, phố B, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.(vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông T: ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1988, HKTT: Phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ: Số A, đường L, phố V, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 01 tháng 7 năm 2021). (có mặt).

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của ông T: Bà Nguyễn Thị Thu H1, luật sư thuộc văn phòng luật sư Đặng D và Cộng sự, đoàn luật sư tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ Số 150, đường L, phố V, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Cụ Vũ Văn C, sinh năm 1933; địa chỉ: Số nhà F, đường N, phố B, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2.2. Bà Vũ Thị L, sinh năm 1974; địa chỉ: số nhà F, đường N, phố B, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Vũ Thị L1, sinh năm 1965; địa chỉ: số nhà H, ngõ E đường T, phố B, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (có mặt.)

3.2. Bà Vũ Thị L2, sinh năm 1957; địa chỉ: số nhà A, đường N, phố N, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt).

3.3. Ông Vũ Văn K, sinh năm 1959; địa chỉ: số nhà F đường N, phố B, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

3.4. Bà Đặng Thị T1, sinh năm 1959; địa chỉ: số nhà F đường N, phố B, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

3.5. Ông Vũ Văn T2, sinh năm 1963; địa chỉ: số nhà E, đường N, phố T, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt).

3.6. Ông Vũ Văn H2, sinh năm 1971; địa chỉ: Số nhà G, đường N, phố P, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (có mặt).

3.7. Ông Nguyễn Trí M, sinh năm 1971; địa chỉ: Số nhà F, đường N, phố B, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt).

3.8. Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình; Trụ sở đường L phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đinh Văn T3, chức vụ Chủ tịch UBND thành phố N là người đại diện theo pháp luật. (vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt).

4. *Người kháng cáo:* người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn K

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/6/2021 và trong quá trình tố tụng tại Toà án, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Vũ Văn T trình bày:

Bố mẹ ông T là cụ Vũ Văn C và cụ Đặng Thị K1. Cụ C và cụ K1 có 07 người con đẻ gồm: bà Vũ Thị L2, ông Vũ Văn K, ông Vũ Văn T2, bà Vũ Thị L1, ông Vũ Văn T, ông Vũ Văn H2 và bà Vũ Thị L. Ngày 27/12/2013 bà Đặng Thị K1 chết không để lại di chúc.

Cụ C, cụ K1 có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích là 97,2m² tại thửa đất số 03, tờ bản đồ số 45, phố B, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/01/2013 số BL 623378 mang tên Vũ Văn C và Đặng Thị K1. Năm 2011, cụ C và cụ K1 đã xây dựng một nhà mái bằng diện tích khoảng hơn 50m² trên thửa đất. Hiện nay, cụ C đang quản lý sử dụng.

Năm 2015, bà L và bà L1 đã góp tiền xây dựng căn nhà mái bằng 1 tầng trên diện tích đất còn lại của thửa đất (khoảng hơn 46m²) để cho thuê. Khoản tiền cho

thuê nhà cụ C nhận từ năm 2015 đến cuối năm 2017 để chi tiêu sinh hoạt. Cuối năm 2017, bà L thỏa thuận với bà L1 để bà L sở hữu ngôi nhà và thanh toán 600.000.000 đồng cho bà L1. Sau đó, vợ chồng bà L xây tiếp tầng 2 và tầng 3 của căn nhà và chuyển đến ở.

Ông T khởi kiện đề nghị Tòa án phân chia di sản của cụ K1 để lại trong khối tài sản chung của cụ C và cụ K1 và phân chia di sản thừa kế của cụ K1 theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/12/2021, ông Vũ Văn T có đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện với nội dung ông T đồng ý với việc cụ C đã cho bà L xây dựng nhà trên diện tích đất còn lại của thửa đất (khoảng hơn 46m²) nên đề nghị Tòa án xác định phần tài sản của cụ C là phần đất mà cụ C đã cho bà L xây dựng nhà mái bằng, còn phần tài sản của cụ K1 là phần đất và căn nhà mái bằng hiện cụ C đang quản lý để chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai đề ngày 20/7/2021 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn cụ Vũ Văn C trình bày:

Cụ C thống nhất với nội dung nguyên đơn khai về mối quan hệ gia đình và khối tài sản chung của cụ C và cụ K1. Trước khi cụ K1 chết, cụ C và cụ K1 đã bàn bạc thống nhất phần đất trống chưa xây dựng nhà để lại cho hai cô con gái là Vũ Thị L1 và Vũ Thị L. Sau khi cụ K1 chết, cụ C đã họp gia đình để thống nhất thực hiện như nguyện vọng của cụ K1. Tại cuộc họp các con đều thống nhất việc cho bà L1 và bà L diện tích đất 46,7m² nhưng không làm biên bản. Năm 2015, bà L và bà L1 đã góp tiền xây dựng căn nhà mái bằng 1 tầng, lúc đầu để cho thuê lấy tiền đưa cho cụ C để chi tiêu hàng ngày.

Đến năm 2017, bà L thỏa thuận với bà L1 để bà L thanh toán tiền xây nhà và đất cho bà L1 là 600.000.000 đồng. Hai bên đã thanh toán với nhau xong. Vợ chồng bà L xây dựng tiếp tầng 2, tầng 3 và chuyển đến ở.

Khi cụ C bàn bạc với các con làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà L phần diện tích đất mà vợ chồng bà L đã xây dựng nhà mái bằng nhưng các đồng thừa kế khác không đồng ý.

Nay ông T có yêu cầu chia thừa kế, cụ C xin nhận phần tài sản riêng của cụ C là phần đất mà cụ C đã cho vợ chồng bà L xây dựng nhà mái bằng mục đích để sau này cụ C sẽ làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho bà L. Phần tài sản của cụ K1 là phần đất và nhà mái bằng của vợ chồng cụ C và cụ K1 xây dựng hiện cụ C đang ở. Nguyện vọng của cụ C là để làm nhà thờ sau khi cụ C qua đời. Trường hợp các con cụ C không thống nhất, cụ C đề nghị Tòa án phân chia theo pháp luật.

Quan điểm của cụ C là đề nghị Tòa án giao cho cụ C được toàn quyền sử dụng đất và sở hữu nhà của vợ chồng. Cụ C sẽ có trách nhiệm thanh toán tiền cho những người trong hàng thừa kế theo pháp luật.

Đối với nhà mái bằng của vợ chồng bà L, ông M xây dựng trên thửa đất, cụ C và vợ chồng bà L, ông M sẽ tự thỏa thuận giải quyết về việc bàn giao và thanh toán giá trị tài sản.

Tại bản tự khai ngày 05/7/2021 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị L trình bày:

Bà L thống nhất với nội dung nguyên đơn khai về mối quan hệ gia đình và khối tài sản chung của cụ C và cụ K1.

Năm 2013, cụ K1 chết không để lại di chúc. Cụ C đã nói cho bà L và bà L1 phần đất trống còn lại, diện tích khoảng 46,7m². Đến cuối năm 2015, cụ C có bàn với bà L và bà L1 xây dựng cái lán để cho thuê lấy tiền để cụ C dưỡng già. Đến khi khởi công xây dựng, ông K đã sang nói với cụ C để ông K xây hộ và xây kiên cố. Do tin ông K nên cụ C đã để cho ông K đứng ra xây dựng. Ông K đã mua vật liệu và xây móng nhà bằng bê tông cốt thép. Bà L và bà L1 không đồng ý nên đã phản đối và đã thanh toán toàn bộ giá trị phần móng nhà cho vợ chồng ông K. Sau đó, bà L và bà L1 tiếp tục xây dựng tầng 1 của căn nhà. Cuối năm 2016, xây dựng xong tầng 1 thì bà L và bà L1 cho thuê nhà. Tiền thuê nhà hàng tháng đưa cho cụ C để chi phí sinh hoạt. Đến cuối năm 2017 đầu năm 2018 thì vợ chồng bà L xin cụ C về ở đồng thời xây tiếp tầng 2 và tầng 3 của căn nhà. Vợ chồng bà L đã thanh toán cho bà L1 600 triệu đồng gồm cả giá trị đất và công sức xây dựng tầng 1 của căn nhà. Từ đó vợ chồng bà L ở căn nhà từ đó cho đến nay nên căn nhà này là của vợ chồng bà L.(căn nhà hiện đang ghi số nhà 663b).

Khi cụ C làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho bà L thì các đồng thừa kế không đồng ý ký hồ sơ nên gia đình phát sinh tranh chấp chia thừa kế. Nay ông T có đơn khởi kiện chia thừa kế, bà L đề nghị Tòa án xác định phần đất hiện vợ chồng bà L xây dựng nhà mái bằng đang ở là tài sản của cụ C, còn phần tài sản của cụ K1 là phần đất và nhà mái bằng hiện cụ C đang sử dụng. Đối với căn nhà mái bằng của vợ chồng bà L thì giữa vợ chồng bà L và cụ C sẽ tự giải quyết bàn giao và thanh toán giá trị với nhau.

Đối với việc chia di sản của cụ K1, phần thừa kế của bà L được hưởng theo pháp luật thì bà L cho cụ C hưởng. Bà L không yêu cầu cụ C phải thanh toán cho bà L.

Bà L đề nghị Tòa án giao cho cụ C được toàn quyền sử dụng diện tích đất 97,2m² và sở hữu 02 căn nhà trên đất gồm nhà mái bằng của cụ C, cụ K1 và căn nhà mái bằng của vợ chồng bà L. Đối với căn nhà mà vợ chồng bà L xây dựng thì cụ C có trách nhiệm thanh toán giá trị căn nhà cho vợ chồng bà L theo pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 05/7/2021 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trí M thống nhất với nội dung trình bày của bà L.

Tại bản tự khai đề ngày 13/11/2021 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ thị L3 trình bày:

Bà L3 thống nhất với nội dung nguyên đơn khai về mối quan hệ gia đình và khối tài sản chung của cụ C và cụ K1.

Bà L3 xác định phần di sản của cụ K1 gồm căn nhà 1,5 tầng và quyền sử dụng diện tích đất 50,5m². Bà L3 đề nghị giao cho cụ Vũ Văn C toàn quyền sử dụng. Bà

L3 có nguyện vọng sau này làm nơi thờ cúng chung. Về kỹ phần thừa kế bà L3 được hưởng khi phân chia di sản thừa kế bà L3 nhường lại cho cụ C và không yêu cầu cụ C phải thực hiện nghĩa vụ nào với bà L3. Đối với phần đất có ngôi nhà hiện nay vợ chồng bà L đang ở, bà L3 đề nghị Toà án xác định là tài sản riêng của cụ C.

Tại các Bản tự khai, văn bản trình bày ý kiến, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn K trình bày:

Ông K là con đẻ của cụ Vũ Văn C, cụ Đặng Thị K1. Về họ tên bố mẹ, anh chị em và tài sản chung của các cụ như nguyên đơn trình bày là đúng. Khi cụ K1 còn sống, cụ K1 và cụ C đã nói cho vợ chồng ông K, bà T1 thừa đất này để làm nhà thờ vì ông K là con trai trưởng. Do chưa có điều kiện nên ông K chưa xây dựng nhà thờ lớn được. Cụ K1 chết không để lại di chúc, cụ C đồng ý cho ông K xây dựng nhà trên phần đất trống còn lại. Gia đình đã họp bàn thống nhất để đất cho ông K làm nhà thờ, ông K sẽ thanh toán cho bà L và bà L3 mỗi người 200.000.000 đồng, cụ C 50.000.000 đồng, ông H2 50.000.000 đồng nhưng sau đó mọi người thay đổi ý kiến nên không thực hiện được. Khi ông K cho thợ xây móng nhà trên phần đất trống cụ C cho, em gái ông là bà L và bà L3 đã ép cụ C đuổi thợ không cho làm. Số tiền xây dựng móng nhà, bà L, L3 đã thanh toán đầy đủ cho vợ chồng ông nên không có tranh chấp về vấn đề này.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông K xác định thừa đất ông T yêu cầu chia thừa kế là để dành cho người chết, không dành cho người sống. Căn nhà mái bằng mà cụ C đang ở do mọi người cùng đóng góp xây dựng nên ông K đề nghị để làm nhà thờ chung, không được chia; đối với phần đất còn lại bà L ông M đã xây dựng, đề nghị bà L, ông M tháo dỡ để chia đất làm 5 phần cho cụ C, bà L2, ông K, bà L3, bà L; các ông Vũ Văn H2, Vũ Văn T, Vũ Văn T2 đã được bố mẹ cho đất từ trước nên không được phân chia nữa. Ông K đề nghị, kỹ phần thừa kế được hưởng chia bằng quyền sử dụng đất để ông K gộp vào nhà thờ cho rộng thêm. Ông K không đề nghị thanh toán khoản chi phí nào.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị T1 trình bày:

Bà T1 là vợ ông Vũ Văn K, con dâu cụ Vũ Văn c, cụ Đặng Thị K1. Khi về làm dâu, cụ C, cụ K1 đã có diện tích hơn 250m². Khi nhà nước mở đường đã lấy một phần đất nên diện tích đất còn lại khoảng 200m². Cụ C, cụ K1 cho ông T một nửa, phần diện tích đất còn lại, cụ C, cụ K1 nói để làm nhà thờ. Nhưng sau đó chỉ làm nhà trên ½ diện tích đất, phần còn lại cụ C gọi vợ chồng bà T1 sang bàn bạc làm nhà để cho thuê, lấy tiền dưỡng già, sau này sẽ gộp vào làm nhà thờ. Do đó, vợ chồng bà T1 đã đầu tư xây dựng. Nhưng khi tiến hành làm, bà L, bà L3 phản đối, không cho làm và đã thanh toán toàn bộ số tiền vật liệu cho vợ chồng bà T1. Nay ông T có yêu cầu chia thừa kế, bà T1 không có yêu cầu thanh toán bất cứ một khoản chi phí nào nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Vũ Thị L2 trình bày:

Bà L2 là con gái cụ C và cụ K1. Họ tên bố mẹ, anh em và khối tài sản chung

của bố mẹ như nguyên đơn trình bày là đúng. Khi còn sống, cụ K1 có nguyện vọng bán một phần đất để lấy tiền dưỡng già nhưng sau đó lại thay đổi, không bán nữa. Cụ K1 chết không để lại di chúc. Gia đình họp bàn thống nhất phần đất có ngôi nhà cụ C đang ở sẽ để làm nhà thờ, phần đất còn lại của thửa đất thì bán rẻ cho ông K 500.000.000 đồng để cho bà L, bà L3 mỗi bà 200.000.000 đồng, còn 100.000.000 đồng để cụ C dưỡng già. Vợ chồng ông K, bà T1 đã xây xong phần móng nhà nhưng sau đó cụ C thay đổi ý kiến không đồng ý bán cho vợ chồng ông K, bà T1 mà cho bà L và bà L3. Ông K, bà T1 trả lại đất cho cụ C. Bà L, bà L3 đã thanh toán xong tiền vật liệu và công thợ xây móng nhà cho vợ chồng ông K, bà T1. Bà L và bà L3 xây tiếp nhà trên phần móng và cho thuê. Sau một thời gian thì bà L xây tầng 2 và chuyển cả gia đình về ở.

Nay ông T có yêu cầu chia thừa kế, bà L2 đề nghị để lại phần nhà đất có ngôi nhà cụ C đang ở để làm nhà thờ chung, không chia thừa kế; phần đất có ngôi nhà của gia đình bà L thì định giá thành tiền để chia thừa kế bằng giá trị cho các đồng thừa kế. Kỷ phần thừa kế được hưởng, bà L2 cho ông K và ông H2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn H2 trình bày:

Ông H2 là con đẻ của cụ C và cụ K1. Họ tên bố mẹ, anh em và khối tài sản chung của bố mẹ như nguyên đơn trình bày là đúng. Khi cụ K1 còn sống, cả gia đình đã thống nhất cho ông T 5,5m chiều ngang, phần đất còn lại, bố mẹ ông H2 xây nhà để ở với chiều ngang là 4,1m, sau này để làm nhà thờ, phần đất còn lại chưa xây nhà để bán nhưng giá cả chưa thỏa đáng nên chưa thực hiện được thì cụ K1 chết. Bà L bàn với cụ C là xây nhà cho thuê lấy tiền để cụ C chi tiêu hàng ngày. Nhưng được một thời gian ngắn thì bà L xây dựng thêm tầng 2, tầng 3 và dọn về ở cho tới nay.

Quan điểm của ông H2 đối với yêu cầu khởi kiện của ông T: đề nghị xét giải quyết chia thừa kế đối với phần đất vợ chồng bà L đã xây nhà và đang ở, không chia thừa kế phần đất và ngôi nhà hiện do cụ C đang quản lý, sử dụng. Phần nhà đất này sẽ để làm nhà thờ khi cụ C qua đời. Về các khoản ưu tiên thanh toán ông H2 không có ý kiến đề nghị gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn T2 trình bày:

Ông T2 là con đẻ của cụ C và cụ K1. Ông T2 nhất trí với trình bày của anh chị em về họ tên bố mẹ, anh em và khối tài sản chung của cụ C và cụ K1 như nguyên đơn trình bày. Quan điểm của ông T2 đối với yêu cầu khởi kiện là phần đất và nhà mái bằng cụ C đang ở để làm nhà thờ còn phần đất bà L đang ở để bà L sử dụng. Nếu chia thừa kế thì phần thừa kế được hưởng, ông T2 để lại cho cụ C. Về các khoản ưu tiên thanh toán ông T2 không có ý kiến đề nghị gì.

Tại văn bản số 2474/UBND-TNMT ngày 24/10/2022, Ủy ban nhân dân thành phố N có ý kiến:

Về ranh giới, diện tích thửa đất số 03, tờ bản đồ số 45 mang tên Vũ Văn C, Đặng Thị K1 tại phố B, phường B, thành phố N theo số liệu đo đạc hiện trạng đối chiếu với ranh giới thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất chênh lệch được xác định như sau: Phần diện tích tăng 2,07m² (vị trí

kích thước 4,3m x 0,48m trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) nằm ngoài ranh giới thửa đất, thuộc vỉa hè đường N, đề nghị không công nhận phần diện tích đất này; phần diện tích tăng 4,53m² là do sai số giữa các lần đo đạc nên đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất này.

Biên bản xem xét thẩm định ngày 03/8/2022 thể hiện:

Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 45 mang tên Vũ Văn C, Đặng Thị K1 tại phố B, phường B, thành phố N có diện tích đất thực tế là 103,8m². Trên đất có 02 ngôi nhà:

- 01 ngôi nhà 2 tầng do cụ C, cụ K1 xây dựng năm 2011 hiện do cụ C đang quản lý, sử dụng có vị trí, kích thước như sau: phía Bắc giáp đất ông L4 3,95m; phía Nam giáp vỉa hè đường Nguyễn Công T4 4,03m; phía Đông giáp đất ông T 11,79m + 2,21m; phía Tây giáp nhà bà L đang sử dụng 13,66m. Diện tích đất sử dụng là 54,8m².

- 01 nhà 03 tầng do vợ chồng bà L, ông M xây dựng năm 2017 hiện do gia đình bà L, ông M quản lý, sử dụng có vị trí, kích thước như sau: phía Đông giáp nhà cụ C 13,66m; phía Tây giáp đất ông L4 13,68m; phía Bắc giáp đất ông L4 3,40m; phía Nam giáp vỉa hè đường Nguyễn Công T4 3,72m. Diện tích đất sử dụng là 49,0m².

Diện tích đất sử dụng thực tế của thửa đất số 03, tờ bản đồ số 45 mang tên cụ C, cụ K1 nhiều hơn 6,6m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Biên bản định giá tài sản ngày 03/8/2022 thể hiện: Về giá đất: giá theo quy định của Nhà nước là 7.800.000 đồng/m², giá thị trường tham khảo là 40.000.000 đồng/m². Hội đồng định giá thống nhất giá đất tính theo giá thị trường là 40.000.000 đồng/m². Giá trị tài sản công trình xây dựng trên đất: ngôi nhà do cụ C, cụ K1 xây dựng trị giá 358.303.000 đồng; ngôi nhà do vợ chồng bà L ông M xây dựng trị giá 699.519.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DSST ngày 06/4/2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án số 01/QĐ-SCBSBA ngày 13/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Vũ Văn T.

Giao cho cụ Vũ Văn C được toàn quyền sử dụng thửa đất 03, tờ bản đồ số 45, phố B, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình đã được UBND thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 623378 ngày 02/01/2013 mang tên Vũ Văn C, Đặng Thị K1 diện tích đất 97,2m² (nay đo đạc được Nhà nước công nhận hợp pháp là 101,73m²).

Giao cụ C được quyền sở hữu 02 căn nhà mái bằng trên thửa đất nói trên gồm nhà mái bằng của cụ C, cụ K1 và nhà mái bằng của vợ chồng bà L, ông M.

- Cụ Vũ Văn C có trách nhiệm thanh toán giá trị phần tài sản được hưởng thừa kế cho ông Vũ Văn K, ông Vũ Văn H2 mỗi người là 415.078.312 đồng (Bốn trăm mười lăm triệu, không trăm bảy mươi tám nghìn, ba trăm mười hai đồng); ông Vũ Văn T số tiền là 276.718.875 đồng (Hai trăm bảy mươi sáu triệu, bảy trăm mười tám nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng).

- Cụ Vũ Văn C có trách nhiệm thanh toán giá trị căn nhà mái bằng cho vợ chồng bà Vũ Thị L, ông Nguyễn Trí M số tiền là 699.519.000 đồng (*Sáu trăm chín mươi chín triệu, năm trăm mười chín nghìn đồng*).

- Án phí dân sự sơ thẩm: miễn án phí chia tài sản cho cụ Vũ Văn C và ông Vũ Văn K; ông Vũ Văn T phải nộp án phí chia tài sản là 13.835.943 đồng. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.100.000 đồng theo B lại thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0000578 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình, ông T còn phải nộp tiếp số tiền là 10.735.943 đồng (*Mười triệu, bảy trăm ba mươi lăm nghìn, chín trăm bốn mươi ba đồng*); ông Vũ Văn H2 phải chịu án phí chia tài sản là 20.000.000 đồng + 4% (415.078.312 – 400.000.000) đồng = 20.603.132 đồng (*Hai mươi triệu sáu trăm linh ba nghìn một trăm ba mươi hai đồng*).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 19/4/2023 và đơn kháng cáo đề ngày 24/4/2023, ông Vũ Văn K kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DSST ngày 06/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Vũ Văn T để nhà đất làm nhà thờ. Đối với diện tích đất hiện do vợ chồng bà L đang quản lý sử dụng chia thừa kế cho những người chưa được thừa kế gồm: cụ C, bà L2, ông K, bà L3, bà L; phần thừa kế của ông K và bà L2 được hưởng không lấy tiền mà lấy đất gộp vào để làm nhà thờ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Quá trình giải quyết phúc thẩm vụ án, Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của pháp luật về thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn mở phiên tòa, quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc triệu tập những người tham gia phiên tòa đều đảm bảo theo các điều 286, 290, 292, 294 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc gửi các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự, thực hiện đúng quy định tại các điều 173, 175 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết nội dung kháng cáo: sau khi phân tích các tình tiết của vụ án Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhận xét đối với kháng cáo của bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Văn K. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DSST ngày 06/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Ông K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp

luật. Ông K là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng

[1.1] Đơn kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn K hợp lệ, đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Do đó, căn cứ vào Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét bản án sơ thẩm theo nội dung đơn kháng cáo của ông K.

[1.3] Về đảm bảo quyền tham gia phiên tòa phúc thẩm: Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai vắng mặt tại phiên tòa không thuộc trường hợp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt những người này.

[1.4] Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình thụ lý giải quyết vụ án dân sự tranh chấp về thừa kế tài sản đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bản án sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ những người tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Về nội dung kháng cáo ông Vũ Văn K đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Vũ Văn T để tài sản nhà đất để làm nhà thờ.

Hội đồng xét xử xét thấy: cụ Vũ Văn C và cụ Đặng Thị K1 là vợ chồng. Cụ C và cụ K1 có 07 người con đẻ gồm: bà Vũ Thị L2, ông Vũ Văn K, ông Vũ Văn T2, bà Vũ Thị L1, ông Vũ Văn T, ông Vũ Văn H2 và bà Vũ Thị L. Ngày 27/12/2013, cụ Đặng Thị K1 chết không để lại di chúc. Ông Vũ Văn T là người được hưởng di sản thừa kế của cụ K1 có quyền khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ K1. Ông T khởi kiện trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T là đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Về nội dung kháng cáo ông Vũ Văn K đề nghị đối với diện tích đất hiện do vợ chồng bà L đang quản lý sử dụng chia thừa kế cho những người chưa được thừa kế gồm: cụ C, bà L2, ông K, bà L1, bà L; phần thừa kế của ông K và bà L2 được hưởng không nhận tiền mà nhận quyền sử dụng đất để gộp vào đất làm nhà thờ.

[2.2.1] Các đương sự đều xác nhận: cụ C, cụ K1 được quyền sử dụng đất diện tích là 97,2m² tại thửa đất số 03, tờ bản đồ số 45, phố B, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/01/2013 số BL 623378 mang tên Vũ

Văn C và Đặng Thị K1. Các tài sản trên đất thừa đất gồm có: 01 ngôi nhà 2 tầng do cụ C, cụ K1 xây dựng trên diện tích đất sử dụng là $54,8\text{m}^2$, có vị trí, kích thước như sau: phía Bắc giáp đất ông L4 $3,95\text{m}$; phía Nam giáp vỉa hè đường Nguyễn Công T4 $4,03\text{m}$; phía Đông giáp đất ông T $11,79\text{m} + 2,21\text{m}$; phía Tây giáp nhà bà L đang sử dụng $13,66\text{m}$ và 01 nhà 03 tầng do vợ chồng bà L, ông M sở hữu trên diện tích đất sử dụng là $49,0\text{m}^2$, có vị trí, kích thước như sau: phía Đông giáp nhà cụ C $13,66\text{m}$; phía Tây giáp đất ông L4 $13,68\text{m}$; phía Bắc giáp đất ông L4 $3,40\text{m}$; phía Nam giáp vỉa hè đường Nguyễn Công T4 $3,72\text{m}$. Các tình tiết sự kiện này là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2.2] Căn cứ vào kết quả định giá đã xác định giá trị tài sản của cụ C và cụ K1 gồm: Giá trị quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích $97,2\text{m}^2$ (diện tích thực tế được công nhận theo Điều 98 Luật Đất đai $101,73\text{m}^2$) là $40.000.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 101,73\text{m}^2 = 4.069.200.000$ đồng và giá trị ngôi nhà 2 tầng của cụ C và cụ K1 xây dựng năm 2011 là $358.303.000$ đồng. Tổng cộng là $4.427.503.000$ đồng.

[2.2.3] Giá trị di sản thừa kế của cụ K1 được tính bằng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của cụ C và cụ K1 $4.427.503.000$ đồng : $2 = 2.213.751.500$ đồng. Tại thời điểm mở thừa kế của cụ K1 những người được hưởng di sản thừa kế của cụ K1 gồm cụ C và 7 người con của cụ K1 nên trị giá mỗi kỷ phần thừa kế là $2.213.751.000$ đồng : $8 = 276.718.875$ đồng. Việc xác định giá trị kỷ phần thừa kế của bản án sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật.

[2.2.4] Việc chia di sản bằng hiện vật: Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ: trên diện tích thực tế được công nhận theo Điều 98 Luật Đất đai $101,73\text{m}^2$ thuộc quyền sử dụng của cụ C và cụ K1 có 02 ngôi nhà: Một ngôi nhà 02 tầng của cụ C và cụ K1 xây dựng năm 2011 hiện tại cụ C đang sinh sống. Một ngôi nhà 03 tầng thuộc quyền sở hữu của vợ chồng bà L, ông M. Bà L, ông M và cụ C thống nhất đề nghị Tòa án giao cho cụ C được toàn quyền sử dụng diện tích đất và sở hữu 02 căn nhà trên đất gồm nhà của cụ C, cụ K1 và căn nhà của vợ chồng bà L. Cụ C có trách nhiệm thanh toán giá trị căn nhà cho vợ chồng bà L theo pháp luật. Mặt khác, cụ C được sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của cụ C và cụ K1 và được bà L, bà L1, ông T2 nhường lại kỷ phần thừa kế được hưởng từ di sản của cụ K1 cho cụ C. Do đó, bản án sơ thẩm đã căn cứ vào yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để chia bằng hiện vật, giao cho cụ C được sử dụng toàn bộ diện tích đất và sở hữu các tài sản trên đất và buộc cụ C phải thanh toán cho vợ chồng bà L, ông M giá trị các tài sản của vợ chồng bà L, ông M và thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho ông K, ông H2, bà L2, ông T là phù hợp, bảo đảm được quyền và lợi ích của các bên tranh chấp cũng như đảm bảo giá tài sản trên đất.

[2.2.5] Ông K kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết đối với diện tích đất hiện do vợ chồng bà L đang quản lý sử dụng chia thừa kế cho những người chưa được thừa kế gồm: cụ C, bà L2, ông K, bà L1, bà L; phần thừa kế của ông K và bà L2 được hưởng không nhận tiền mà nhận quyền sử dụng đất để gộp vào làm nhà thờ là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Vũ Văn K là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DSST ngày 06/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Vũ Văn K.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án. (ngày 14 tháng 9 năm 2023)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án cấp cao tại Hà nội;
- Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình;
- Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục THADS thành phố Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu VT , hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Huy Lương